

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**THÀNH PHỐ BIÊN HÒA Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  
**TỈNH ĐỒNG NAI**

Bản án số: **123/2023/DS-ST**

Ngày: 23-8- 2023

V/v “*Tranh chấp hợp đồng  
tín dụng*”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HOÀ – TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Trần Trúc Thuỷ

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Ông Trần Văn Tam.
- Bà Nguyễn Thị Kim Yến.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Nhân – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Huỳnh N – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 824/2022/TLST-DS ngày 29 tháng 11 năm 2022, về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 120/2023/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 6 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1246/2023/QĐST-DS ngày 26/7/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP Q (tên viết tắt là V1).

Địa chỉ: Tầng A (tầng trệt) và tầng 2, Tòa nhà S - A A, phường B, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hàn Ngọc V – chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Trần Thị Thu H – GĐTT QLNNHBL (theo Giấy uỷ quyền số 27869.20 ký ngày 04/01/2021 của TGD Ngân hàng TMCP Q)

Địa chỉ: Tầng F, Tòa nhà P đường U, phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

Bà H uỷ quyền lại cho: 1. Ông Bùi Đăng D.

2. Ông Trần Quốc T.

3. Ông Nguyễn Chí C.

Cùng địa chỉ: Tầng F, Tòa nhà P đường U, phường B, quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1992.

Bà Hoàng Thị Hiền X, sinh năm 1996.

Cùng địa chỉ: Tô D, khu phố C, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.  
(Ông T có mặt; ông Đ, bà X vắng mặt không có lý do)

### NỘI DUNG VỤ ÁN:

\* Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn do người đại diện theo uỷ quyền là ông **Trần Quốc T** trình bày:

Ngân hàng TMCP Q (V1) – Chi nhánh Đ1 ký với ông **Nguyễn Văn Đ** và bà **Hoàng Thị Hiền X** các Hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 6112060.20 ngày 08/09/2020 với nội dung: **Ngân hàng TMCP Q** cho ông **Nguyễn Văn Đ** và bà **Hoàng Thị Hiền X** vay số tiền 400.000.000 đồng; Mục đích vay vốn: thanh toán tiền xe mua ô tô tải hiệu Hyundai New Mighty, biển số: 60C-558.03; Thời hạn vay: 72 tháng, từ ngày 08/09/2020 đến ngày 08/09/2026; Lãi suất tại thời điểm giải ngân là 9,4%/năm, lãi suất này là lãi suất ưu đãi và chỉ được áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân khoản tín dụng, hết thời hạn ưu đãi nói trên lãi suất sẽ được điều chỉnh lại 03 tháng một lần bằng lãi suất cơ sở theo sản phẩm cộng biên độ 4.1%/năm. Ông **Nguyễn Văn Đ** và bà **Hoàng Thị Hiền X** hoàn trả khoản vay gốc vào ngày 15 hàng tháng, mỗi kỳ trả 5.555.000 đồng, số gốc còn lại trả vào cuối kỳ, kỳ trả đầu tiên ngày 15/10/2020; Trả lãi vào ngày 15 hàng tháng. Trả phí theo quy định của V1 từng thời kỳ; Lãi quá hạn bằng 150 % lãi trong hạn. V1 đã giải ngân cho ông **Nguyễn Văn Đ** và bà **Hoàng Thị Hiền X** theo Đơn đề nghị giải ngân kiêm Khế ước nhận nợ số 6112060.20 ngày 08/09/2020 với số tiền 400.000.000 đồng theo đúng yêu cầu của ông **Nguyễn Văn Đ** và bà **Hoàng Thị Hiền X** và phù hợp với Hợp đồng tín dụng. Khoản vay này có tài sản bảo đảm là xe ô tô biển số: 60C-558.03 nêu trên nhưng V1 không yêu cầu giải quyết.

- Hợp đồng tín dụng số 1161909.21 ngày 14/12/2021 với nội dung: **Ngân hàng TMCP Q** cho ông **Nguyễn Văn Đ** và bà **Hoàng Thị Hiền X** vay số tiền 40.000.000 đồng; Mục đích vay vốn: Thanh toán chi tiêu phục vụ đời sống gia đình. Thời hạn vay: 24 tháng, từ ngày 14/12/2021 đến 14/12/2023; Lãi suất tại thời điểm giải ngân: 11.7 %/năm lãi suất này sẽ được V1 chủ động điều chỉnh 03 tháng một lần bằng lãi suất cơ sở theo sản phẩm cộng biên độ 3.3%/năm; ông **Nguyễn Văn Đ** và bà **Hoàng Thị Hiền X** hoàn trả khoản vay gốc vào ngày 15 hàng tháng mỗi kỳ trả 1.667.000 đồng, số gốc còn lại trả vào cuối kỳ, kỳ trả đầu tiên ngày 15/01/2021; Trả lãi vào ngày 15 hàng tháng. Trả phí: theo quy định của V1 từng thời kỳ; Lãi quá hạn bằng 150 % lãi trong hạn. V1 đã giải ngân cho ông **Nguyễn Văn Đ** và bà **Hoàng Thị Hiền X** theo Đơn đề nghị giải ngân kiêm Khế ước nhận nợ số 1161909.21 ngày 14/12/2021 với số tiền 40.000.000 theo đúng yêu cầu của ông Đ, bà X và phù hợp với các Hợp đồng tín dụng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, ông Đ và bà X đã thanh toán cho VIB số tiền theo Hợp đồng tín dụng số 6112060.20 ngày 08/09/2020 là 144.700.428 đồng (trong đó gốc là 90.707.271 đồng, lãi là 53.993.157 đồng) và theo Hợp đồng tín dụng số 1161909.21 ngày 14/12/2021 là 9.092.215 đồng (trong đó gốc là 8.301.000 đồng, lãi là 791.215 đồng).

Tạm tính đến ngày 23/8/2023, ông Đ và bà X còn nợ VIB số tiền: 430.033.333 đồng, trong đó: Dư nợ theo Hợp đồng tín dụng số 6112060.20 ngày 08/09/2020 là 389.576.803 đồng (Nợ gốc là 298.303.729 đồng, nợ lãi trong hạn 8.624.444 đồng, nợ lãi quá hạn là 82.648.630 đồng) và Dư nợ theo Hợp đồng tín dụng số 1161909.21 ngày 14/12/2021 là 40.456.530 đồng (Nợ gốc là 31.699.000 đồng, nợ lãi trong hạn 1.735.609 đồng, nợ lãi quá hạn là 7.021.921 đồng).

Vì vậy, Ngân hàng TMCP Q (V1) yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

- Buộc ông Đ và bà X trả ngay cho VIB số tiền tạm tính đến ngày 23/8/2023 là 430.033.333 đồng, trong đó: Dư nợ theo Hợp đồng tín dụng số 6112060.20 ngày 08/09/2020 là 389.576.803 đồng (Nợ gốc là: 298.303.729 đồng, nợ lãi trong hạn 8.624.444 đồng, nợ lãi quá hạn là: 82.648.630 đồng) và Dư nợ theo Hợp đồng tín dụng số 1161909.21 ngày 14/12/2021 là 40.456.530 đồng (Nợ gốc là: 31.699.000 đồng, nợ lãi trong hạn 1.735.609 đồng, nợ lãi quá hạn là: 7.021.921 đồng).

- VIB được tiếp tục tính lãi quá hạn kể từ ngày 24/08/2023 cho đến khi ông Đ và bà X thanh toán xong toàn bộ khoản nợ theo quy định tại Hợp đồng tín dụng, Khế ước nhận nợ đã ký.

\* Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ, bà Hoàng Thị Hiền X đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không tham gia tố tụng nên không ghi nhận được ý kiến.

\* Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng quy định. Bị đơn không chấp hành đúng quy định của pháp luật.

- Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Nguyễn Văn Đ, bà Hoàng Thị Hiền X có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng TMCP Q tạm tính đến ngày 23/8/2023 là 430.033.333 đồng, trong đó: Dư nợ theo Hợp đồng tín dụng số 6112060.20 ngày 08/09/2020 là 389.576.803 đồng (Nợ gốc là: 298.303.729 đồng, nợ lãi trong hạn 8.624.444 đồng, nợ lãi quá hạn là: 82.648.630 đồng) và Dư nợ theo Hợp đồng tín dụng số 1161909.21 ngày 14/12/2021 là 40.456.530 đồng (Nợ gốc là: 31.699.000 đồng, nợ lãi trong hạn 1.735.609 đồng, nợ lãi quá hạn là: 7.021.921 đồng).

Kể từ ngày 24/8/2023 cho đến khi thi hành xong số tiền trên, bị đơn ông Nguyễn Văn Đ, bà Hoàng Thị Hiền X còn phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo lãi suất thỏa thuận của các Hợp đồng tín dụng đã được ký kết giữa các bên.

Về lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: Ngân hàng phải chịu theo quy định pháp luật.

Về án phí sơ thẩm: ông Nguyễn Văn Đ, bà Hoàng Thị Hiền X phải chịu theo quy định.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

### **[1] Về thủ tục tố tụng:**

Theo hợp đồng tín dụng được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Q (V1) và ông Nguyễn Văn Đ, bà Hoàng Thị Hiền X thể hiện ông Đ, bà X có địa chỉ: Tô D, khu phố C, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Do đó căn cứ vào khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS nên vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp hợp đồng tín dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định Ngân hàng là nguyên đơn, ông Đ, bà X là bị đơn.

Theo kết quả xác minh ngày 08/02/2023 tại Công an phường T, thành phố B thể hiện hiện nay ông Đ, bà X không cư trú tại địa phương. Như vậy, ông Đ, bà X thay đổi địa chỉ ghi trong Hợp đồng tín dụng nhưng không thông báo cho Ngân hàng biết về nơi cư trú mới. Theo hướng dẫn tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì trường hợp này được coi là cố tình giấu địa chỉ và Tòa án giải quyết theo thủ tục chung. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã làm thủ tục tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng, thông báo cho ông Đ, bà X theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; triệu tập họp lệ đến phiên tòa 02 lần nhưng ông Đ, bà X vẫn vắng mặt không có lý do, coi như ông Đ, bà Xuân t từ bỏ quyền chứng minh, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Căn cứ các Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông Đ, bà X và căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết vụ án.

### **[2] Về nội dung:**

[2.1] Căn cứ vào Hợp đồng tín dụng số 6112060.20 ngày 08/09/2020 và Hợp đồng tín dụng số 1161909.21 ngày 14/12/2021 giữa Ngân hàng TMCP Q và ông Nguyễn Văn Đ, bà Hoàng Thị Hiền X cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thì đã có đủ cơ sở để xác định ông Đ, bà X đã vay của Ngân hàng TMCP Q số tiền: 400.000.000 đồng, lãi suất tại thời điểm giải ngân là 9,4%/năm, lãi suất này là lãi suất ưu đãi và chỉ được áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân khoản tín dụng, hết thời hạn ưu đãi nói trên lãi suất sẽ được điều chỉnh lại 03 tháng một lần bằng lãi suất cơ sở theo sản phẩm cộng biên độ 4.1%/năm (Theo Hợp đồng tín dụng 1161909.21 ngày 14/12/2021) và số tiền 40.000.000 đồng với lãi suất tại thời điểm giải ngân: 11.7 %/năm lãi suất này sẽ được V1 chủ động điều chỉnh 03 tháng một lần bằng lãi suất cơ sở theo sản phẩm cộng biên độ 3.3%/năm (Theo Hợp đồng tín dụng số 1161909.21 ngày 14/12/2021).

Quá trình vay ông Đ, bà X đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, tính đến ngày 23/8/2023, ông Đ, bà X đã thanh toán cho Ngân hàng TMCP Q với tổng số tiền 144.700.428 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 6112060.20 ngày 08/09/2020 (trong đó gốc là 90.707.271 đồng, lãi là 53.993.157 đồng) và 9.092.215 đồng theo Hợp

đồng tín dụng số 1161909.21 ngày 14/12/2021 (trong đó gốc là 8.301000 đồng, lãi là 791.215 đồng).

Tính đến ngày 23/8/2023, ông Đ, bà X còn nợ VIB số tiền 430.033.333 đồng, trong đó: Dư nợ theo Hợp đồng tín dụng số 6112060.20 ngày 08/09/2020 là 389.576.803 đồng (Nợ gốc là 298.303.729 đồng, nợ lãi trong hạn 8.624.444 đồng, nợ lãi quá hạn là 82.648.630 đồng) và Dư nợ theo Hợp đồng tín dụng số 1161909.21 ngày 14/12/2021 là 40.456.530 đồng (Nợ gốc là 31.699.000 đồng, nợ lãi trong hạn 1.735.609 đồng, nợ lãi quá hạn là 7.021.921 đồng).

Xét thấy, các Hợp đồng tín dụng nêu trên được các bên tự nguyện ký kết có hiệu lực pháp luật, các chứng cứ Ngân hàng cung cấp là hợp pháp, thể hiện ông Đ, bà X đã vay tiền và cũng đã vi phạm hợp đồng tín dụng đã ký. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật, tuy nhiên ông Đ, bà X vẫn không đến Tòa án làm việc, không cung cấp lời khai, chứng cứ phản bác đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên ông Đ, bà X đã tự từ bỏ việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đ, bà X. Vì vậy. Mặc khác, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng là phù hợp với các chứng cứ, tài liệu đã cung cấp, không trái với các quy định của pháp luật.

Vì các lý do trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, buộc ông Đ, bà X phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền: 430.033.333 (trong đó gốc là 330.002.729 đồng và lãi là 100.030.604 đồng).

Kể từ ngày 24/8/2023, ông Nguyễn Văn Đ, bà Hoàng Thị Hiền X còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng TMCP Q (V1) thì lãi suất mà ông Đ, bà X phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng TMCP Q (V1) theo bản án của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với lãi suất của Ngân hàng TMCP Q (V1).

[2.2] Đối với khoản vay 400.000.000 đồng thì ông Đ, bà X có thể chấp tài sản đảm bảo cho Ngân hàng là 01 xe ô tô nhãn hiệu Hyundai New Mighty, biển số: 60C-558.03 nhưng Ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét trong vụ án này.

[3] Về lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: Ngân hàng phải chịu lệ phí số tiền 7.900.000 đồng theo quy định pháp luật. Ông Nguyễn Văn Đ, bà Hoàng Thị Hiền X không phải hoàn trả cho Ngân hàng TMCP Q chi phí này.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên ông Đ, bà X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền: 20.000.000 đồng + 4% (430.033.333 đồng – 400.000.000 đồng) = 21.201.333 đồng.

Hoàn trả cho **Ngân hàng TMCP Q** số tiền 8.964.000 đồng (Tám triệu chín trăm sáu mươi bốn nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005169 ngày 25/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hoà.

[5] Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với quy định pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng Điều 26, Điều 35 và Điều 39, Điều 147, Điều 207, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 17 Quyết định 20/VBHN-NHNN ngày 22/5/2014 của **Ngân hàng N1** quyết định về việc ban hành quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm có hiệu lực ngày 15/3/2019; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của **Ngân hàng TMCP Q (V1)**.

Buộc ông **Nguyễn Văn Đ**, bà **Hoàng Thị Hiền X** phải thanh toán cho **Ngân hàng TMCP Q (V1)** tổng số tiền là 430.033.333 đồng (Bốn trăm ba mươi triệu không trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng) trong đó gốc là 330.002.729 đồng và lãi là 100.030.604 đồng.

Kể từ ngày 24/8/2023, ông **Nguyễn Văn Đ**, bà **Hoàng Thị Hiền X** còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của **Ngân hàng TMCP Q (V1)** thì lãi suất mà ông **Đ**, bà **X** phải tiếp tục thanh toán cho **Ngân hàng TMCP Q (V1)** theo bản án của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với lãi suất của **Ngân hàng TMCP Q (V1)**.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông **Nguyễn Văn Đ**, bà **Hoàng Thị Hiền X** phải chịu 21.201.333 đồng (Hai mươi một triệu hai trăm lẻ một nghìn ba trăm ba mươi ba đồng) án phí sơ thẩm.

Hoàn trả cho **Ngân hàng TMCP Q (V1)** số tiền tạm ứng án phí 8.964.000 đồng (Tám triệu chín trăm sáu mươi bốn nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005169 ngày 25/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hoà.

3. Về lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: **Ngân hàng TMCP Q (V1)** phải chịu 7.900.000 đồng (Bảy triệu chín trăm nghìn đồng). Ông **Nguyễn Văn Đ**, bà **Hoàng Thị Hiền X** không phải hoàn trả cho **Ngân hàng TMCP Q (V1)**.

4. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Nơi nhận: THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- TAND tỉnh Đồng Nai (01);
- VKSND TP. Biên Hòa (02);
- Chi cục THADS TP. Biên Hòa (01);
- Các đương sự (4);
- Lưu HS-VP (03).

**Nguyễn Trần Trúc Thủy**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Các Hội thẩm nhân dân**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**